

Mục tiêu chính của bài viết này là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ một cuộc khảo sát 383 hộ bằng bản câu hỏi. Sử dụng mô hình Probit, kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng trả nợ vay đúng hạn của nông hộ có tương quan thuận với số tiền vay và số lượng thành viên trong nhóm. Ngoài ra, nghiên cứu này còn phát hiện ra rằng việc sử dụng vốn đúng mục đích và trưởng nhóm là nữ sẽ làm gia tăng khả năng trả nợ của người vay. Tuy nhiên, nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa lãi suất, thời hạn vay với khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ.

1. Giới thiệu

Hậu Giang là một tỉnh vùng sâu thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long nên đời sống của người dân còn rất nhiều khó khăn. Thực tế cho thấy thiếu vốn đầu tư là một trong những nguyên nhân dẫn đến thu nhập của nông hộ ở nơi đây còn rất thấp. Vì vậy, tín dụng có vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược xóa đói, giảm nghèo của địa phương. Tuy nhiên, do hoạt động sản xuất nông nghiệp thường gặp nhiều rủi ro, cộng với trình độ của người dân còn thấp nên các khoản tín dụng cho nông hộ thường tiềm ẩn nhiều rủi ro (Trương Đông Lộc, 2009). Đây là rào cản chính khiến cho

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TRẢ NỢ TRONG CHO VAY THEO NHÓM NÔNG HỘ Ở TỈNH HẬU GIANG

✎ **Trương Đông Lộc ***

Nguyễn Thị Hồng Ngọc **

việc tiếp cận tín dụng của nông hộ nói chung và hộ nghèo nói riêng thường gặp rất nhiều khó khăn do những lo ngại từ các tổ chức tín dụng. Để giải quyết khó khăn này, Ngân hàng Chính sách xã hội đã có những chương trình hỗ trợ vốn cho các đối tượng trên thông qua hình thức cho vay theo nhóm nhằm giúp họ cải thiện thu nhập. Cũng như nhiều tổ chức tín dụng khác, một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của Ngân hàng khi cho vay là khả năng trả nợ đúng hạn của người vay. Cho đến nay, theo sự hiểu biết tốt nhất của nhóm nghiên cứu chưa có bất kỳ nghiên cứu nào liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ trong cho vay theo nhóm của Ngân hàng Chính sách xã hội được công bố. Nghiên cứu này cố gắng lấp đầy khoảng trống trên thông qua việc sử dụng mô hình Probit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. Phần còn lại của bài viết này được cấu trúc như sau: Mục 2 lược khảo các nghiên cứu có liên quan đến chủ đề nghiên cứu; Mục 3 mô tả số liệu được sử dụng và phương pháp nghiên cứu; Mục 4 tóm tắt các kết quả nghiên cứu; và cuối cùng, kết luận của bài viết được trình bày ở Mục 5.

2. Lược khảo tài liệu

Trong những năm gần đây, chủ đề về khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ trong các chương trình tín dụng vi mô đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Do không thể liệt kê hết tất cả các nghiên cứu có liên quan nên trong phần này nhóm nghiên cứu chỉ lược khảo một vài nghiên cứu tiêu biểu để làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu của mình.

Besley và Coate (1995) nghiên cứu ảnh hưởng của cho vay theo nhóm với trách nhiệm liên đới (joint liability group) đến tỷ lệ trả nợ đúng hạn của người dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy hình thức cho vay theo nhóm với trách nhiệm liên đới vừa có ảnh hưởng tích cực, vừa có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ trả nợ đúng hạn của người vay. Tác động tích cực của hình thức cho vay này là các thành viên thành công trong nhóm có thể có động cơ để trả nợ thay các khoản vay của các thành viên trong nhóm không có khả năng trả nợ do hoạt động đầu tư không hiệu quả. Tác động tiêu cực phát sinh khi cả nhóm không có khả năng trả nợ, thậm chí ngay cả khi một số thành viên trong nhóm có khả năng trả nợ cho các khoản vay của chính họ.

* Trường Đại học Cần Thơ.

** Trường Cao đẳng Cần Thơ



Tín dụng có vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược xóa đói, giảm nghèo của địa phương

Sharmar và Zeller (1997) phân tích tỷ lệ trả nợ của 128 nhóm tín dụng nhỏ thuộc 3 chương trình tín dụng vi mô ở Bangladesh. Sử dụng mô hình Tobit, các kiểm định chi tiết được thực hiện trên cơ sở những biến độc lập sau: quy mô nhóm (số thành viên trong nhóm), số tiền vay của nông hộ, mức độ sàng lọc tín dụng, sự tham gia của doanh nghiệp trong nhóm, đặc điểm nhân khẩu học của người vay, thực trạng và mức độ ràng buộc xã hội, sự xuất hiện của các cú sốc riêng biệt. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các tác giả đã đi đến kết luận rằng nếu những nguyên tắc cơ bản trong cho vay của ngân hàng được thực hiện một cách nghiêm túc thì tỷ lệ thu hồi vốn vay sẽ cao ngay cả đối với người nghèo và những cộng đồng thuộc vùng sâu, vùng xa. Một điều quan trọng đối với các định chế tài chính là nên thiết kế các dịch vụ cần thiết cho người nghèo để trên cơ sở đó họ có được thu nhập mang tính dài hạn. Thêm vào đó, các tác giả còn đề nghị các thành viên nên được tự do trong tiến trình hình thành nên các nhóm đi vay.

Godquin (2004) đi sâu phân tích hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô thông qua chỉ tiêu tỷ lệ trả nợ đúng hạn của người vay. Tác giả đã tập trung phân tích tác động của cho vay theo nhóm, các dịch vụ phi tài chính trong chương trình tín dụng vi mô và những khuyến khích trong trả nợ đến tỷ lệ trả nợ đúng hạn của người vay. Một cách cụ thể, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng việc cung cấp các dịch vụ phi tài chính có tác động tích cực đến tỷ lệ trả nợ của người vay. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng thời gian nhóm được thành lập (số năm) có tương quan nghịch với tỷ lệ hoàn trả vốn vay của người vay. Một phát hiện quan trọng khác của nghiên cứu này là các tổ chức tài chính vi mô có xu hướng cung cấp các khoản tín dụng lớn hơn cho các nhóm tương đồng về độ tuổi, nhưng yếu tố này không ảnh hưởng đến tỷ lệ trả nợ.

Tedeschi (2008) cho rằng có 2 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến khả năng không trả nợ đúng hạn trong cho vay theo nhóm: nhân tố chủ quan và khách quan. Các

điều khoản trong hợp đồng cho vay sẽ tạo động cơ hoặc sự chây ỳ trong việc trả nợ của người vay (nhóm nhân tố chủ quan). Tuy nhiên, khả năng không trả được nợ do các cú sốc tiêu cực về kinh tế (nhóm nhân tố khách quan) thì không thể tránh khỏi. Trái ngược với Tedeschi (2006), Hulme và Mosley (1996) tranh luận rằng các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của người vay bao gồm: phương pháp tiếp cận, phương pháp sàng lọc và các khuyến khích trả nợ.

Trong điều kiện ở Việt Nam, Pham và Lensink (2008) nghiên cứu sự khác biệt về rủi ro không trả được nợ vay của ba hình thức tín dụng (tín dụng chính thức, bán chính thức và phi chính thức) và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng cho từng hình thức tín dụng. Các tác giả đã tìm thấy rằng hộ gia đình có ít thành viên với các tài sản đảm bảo hoặc có người bảo lãnh đi vay chủ yếu từ nguồn chính thức và bán chính thức. Trong khi đó, phụ nữ, hộ gia đình có nhiều thành viên và những hộ không có tài sản đảm bảo hoặc không có người bảo lãnh thì vốn đi vay chủ yếu là từ nguồn không chính thức. Ngoài ra, nghiên cứu này còn chỉ ra rằng những người cho vay phi chính thức phải đối mặt với rủi ro tín dụng cao hơn những tổ chức tín dụng cho vay chính thức hoặc bán chính thức. Thêm vào đó, các tác giả còn nhận thấy rằng một số điều khoản trong hợp đồng tín dụng có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng từ nguồn chính thức, chẳng hạn như thời hạn tín dụng và lãi suất cho vay.

Tóm lại, các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của người vay trong các chương trình cho vay theo nhóm. Các nhân tố này có thể phân thành 3 nhóm, đó là: các nhân tố liên quan đến người vay, các nhân tố liên quan đến khoản vay và các nhân tố liên quan đến tổ chức cho vay. Trên cơ sở các nghiên cứu thực nghiệm được lược khảo ở trên kết hợp với số liệu có thể thu thập được nhóm nghiên cứu đã xây dựng được mô hình để đo lường ảnh hưởng của một số nhân tố đến khả năng trả nợ đúng hạn trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. Chi tiết về mô hình nghiên cứu này được trình ở phần tiếp theo.

3. Số liệu sử dụng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu được thu thập thông qua một cuộc khảo sát bằng bản câu hỏi. Tổng số hộ được chọn để phỏng vấn là 400. Tuy nhiên, qua sàng lọc, cuối cùng nhóm nghiên cứu chỉ sử dụng được số liệu khảo sát của 383 hộ. Cuộc khảo sát được tiến hành vào tháng 8/2015. Đối tượng được khảo là những hộ có tham gia vay vốn theo nhóm của Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm 2015.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của nông hộ trong cho vay theo nhóm ở tỉnh Hậu Giang, mô hình Probit được sử dụng trong nghiên cứu này. Một cách cụ thể, mô hình Probit có dạng như sau:

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình probit

Biến số	Diễn giải biến	Dấu kỳ vọng
Mục đích sử dụng vốn vay (X_1)	Biến giả, bằng 1 nếu nông hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích, bằng 0 nếu ngược lại.	+
Thời hạn vay (X_2)	Kỳ hạn cho vay (tháng) của ngân hàng.	+
Số tiền vay (X_3)	Log của số tiền nông hộ vay được.	+
Lãi suất (X_4)	Lãi suất cho vay của ngân hàng (%/tháng).	+
Tiết kiệm (X_5)	Biến giả, bằng 1 nếu nông hộ có tiết kiệm sau khi vay của lần trước, bằng 0 nếu ngược lại.	+
Hội phụ nữ (X_6)	Biến giả, bằng 1 nếu tổ chức nhận ủy thác cho nông hộ vay là Hội phụ nữ, bằng 0 nếu là các tổ chức khác.	+
Hộ nghèo (X_7)	Biến giả, bằng 1 nếu hộ có số hộ nghèo hoặc cận nghèo, bằng 0 nếu ngược lại.	-
Giới tính (X_8)	Biến giả, bằng 1 nếu chủ hộ là nữ, bằng 0 nếu chủ hộ là nam.	+
Cỡ nhóm (X_9)	Số thành viên trong nhóm vay (người).	-
Giới tính trưởng nhóm (X_{10})	Biến giả, bằng 1 nếu trưởng nhóm (tổ trưởng) là nữ, bằng 0 nếu trưởng nhóm là nam.	+

$$Y_i^* = \beta_0 + \sum_{j=1}^k \beta_j X_{ij} + u_i$$

Trong đó, Y_i^* chưa biết (thường được gọi là biến ẩn) và được định nghĩa như sau:

$$Y_i^* = \begin{cases} = 1 & \text{nếu } Y_i^* > 0 \\ = 0 & \text{trường hợp khác} \end{cases}$$

Trong nghiên cứu này Y_i^* thể hiện khả năng trả nợ của nông hộ vay theo nhóm trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, có giá trị là 1 nếu nông hộ trả nợ đúng hạn, và có giá trị là 0 nếu nông hộ trả nợ không đúng hạn.

X_j là các biến độc lập (biến giả thích). Các biến độc lập này được diễn giải chi tiết ở Bảng 1.

Mục đích sử dụng vốn vay (X_1). Thực tế cho thấy nhiều nông hộ có thu nhập thấp dễ sử dụng vốn vay sai mục đích vì các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống mà thu nhập hàng ngày của họ không đủ trang trải (đóng tiền học phí cho con, chữa bệnh, cải tạo nhà ở...). Việc sử dụng vốn vay vào mục đích khác như vậy không có khả năng tạo ra thu nhập để trả nợ vay khi đến hạn. Vì vậy, giả thuyết được đặt ra là những hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích thì khả năng trả nợ đúng hạn của họ sẽ cao

hơn những hộ sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

Thời hạn vay (X_2). Theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội, nông hộ khi đi vay sẽ trả nợ theo từng tháng, thời hạn vay thỏa thuận. Như vậy, nếu thời gian vay càng dài (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) thì số tiền mà người đi vay phải trả hàng tháng sẽ càng ít. Việc chia nhỏ số tiền trả từng lần sẽ giúp người vay dễ dàng trả nợ đúng hạn hơn. Vì vậy, nhóm nghiên cứu kỳ vọng rằng thời hạn vay có tương quan thuận với khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ.

Số tiền vay (X_3). Đối với hình thức cho vay theo nhóm của Ngân hàng Chính sách xã hội, giá trị của các khoản vay thường không lớn. Những hộ nghèo thường nhu cầu vay là rất lớn bởi vì nguồn vốn tự có của họ gần như bằng không. Nếu lượng vốn vay ít so với nhu cầu đi vay, nhiều khả năng việc sử dụng vốn vay sẽ kém hiệu quả. Vì vậy, nhóm nghiên cứu kỳ vọng rằng lượng vốn vay có tương quan thuận với khả năng trả nợ của nông hộ.

Lãi suất (X_4). Đối với các khoản vay thông thường của cá nhân từ các ngân hàng thương mại, lãi suất là nhân tố quan trọng ảnh hưởng rất lớn đến việc vay vốn và khả năng trả nợ của người đi vay. Tuy nhiên, đối với trường hợp cho vay theo nhóm của Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua ủy thác cho các tổ chức chính trị, đoàn thể thì mức lãi suất là tương đối thấp. Đây được xem như là một chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm góp phần cải thiện thu nhập cho các hộ nghèo. Mặt trái của chính sách này là nó có thể tạo ra hiệu ứng ngược về mặt tâm lý của người vay. Cụ thể là, họ sẽ cảm thấy được cho không hơn là vay nợ và phải trả. Điều này sẽ dẫn đến nhiều nông hộ có thể sẽ không có động cơ tích cực trong việc trả nợ đúng hạn. Vì vậy, nhóm nghiên cứu kỳ vọng rằng lãi suất càng thấp thì khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ càng thấp.

Tiết kiệm (X_5). Ý thức tiết kiệm của người đi vay là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc trả nợ vay của họ. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy những người có ý thức tiết kiệm từ thu nhập có được sau khi vay vốn sẽ có khả năng hoàn trả nợ vay tốt

hơn vì họ có tâm lý ưu tiên sử dụng số tiền có được để trả nợ vay. Vì vậy, giả thuyết được đặt ra là những nông hộ có tiết kiệm sau khi vay của lần trước thì khả năng trả nợ đúng hạn cao hơn những hộ không có tiết kiệm.

Hội phụ nữ (X_6). Các báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tài chính vi mô thường cho thấy nếu tổ chức nhận ủy thác cho vay là Hội phụ nữ thì tỷ lệ trả nợ đúng hạn của người vay là cao. Do đó, nhóm nghiên cứu kỳ vọng rằng nông hộ vay vốn chịu sự quản lý của Hội phụ nữ thì khả năng trả nợ đúng hạn cao hơn những hộ khác.

Hộ nghèo (X_7). Những hộ nghèo thường có trình độ học vấn thấp nên hiệu quả sử dụng vốn vay có thể thấp hơn các hộ khác. Hiệu quả sử dụng vốn vay là yếu tố quyết định khả năng trả nợ của người đi vay. Vì vậy, giả thuyết tiếp theo là khả năng trả nợ vay đúng hạn của những hộ nghèo (hoặc cận nghèo) thấp hơn những hộ khác.

Giới tính (X_8). Thực tế cho thấy ở khu vực nông thôn phụ nữ thường quản lý tiền tốt hơn nam. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng đã chỉ ra rằng nữ giới sử dụng các khoản vốn vay

nhỏ hiệu quả hơn nam giới. Vì vậy, nhóm nghiên cứu kỳ vọng rằng khả năng trả nợ đúng hạn của người đi vay là nữ giới sẽ cao hơn nam giới.

Cỡ nhóm (X_9). Biến này được đo lường bằng số lượng thành viên trong mỗi nhóm. Các lý thuyết về tài chính vi mô cho rằng càng có nhiều thành viên trong một nhóm, thì khả năng kiểm soát, sàng lọc trong cho vay và quản lý của nhóm trưởng với các thành viên trong nhóm càng khó khăn. Nói một cách khác, số lượng thành viên trong mỗi nhóm càng lớn thì khả năng trả nợ đúng hạn của các thành viên trong nhóm sẽ càng thấp.

Giới tính trưởng nhóm (X_{10}). Đối với hình thức cho vay theo nhóm, các tổ chức tài chính vi mô luôn đề cao vai trò của nhóm trưởng trong việc giám sát, đôn đốc các thành viên trong nhóm trả nợ. Ở khu vực nông thôn và đối với các khoản vay nhỏ, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng nhóm trưởng là nữ quản lý các thành viên trong nhóm tốt hơn là nam. Vì vậy, giả thuyết cuối cùng được đặt ra là khả năng trả nợ đúng hạn của các hộ có nhóm trưởng là nữ cao hơn các hộ có nhóm trưởng là nam.

Bảng 2: Thông tin về các tổ chức nhận ủy thác trong cho vay theo nhóm

Tổ chức nhận ủy thác	Số quan sát (hộ)	Tỷ trọng (%)
Hội phụ nữ	215	56,1
Đoàn thanh niên	24	6,3
Hội nông dân	66	17,2
Hội cựu chiến binh	78	20,4
Tổng	383	100,0

Nguồn: Số liệu tự khảo sát, tháng 8/2015

Bảng 3: Số tiền, thời hạn và lãi suất của nông hộ

Chỉ tiêu	Thấp nhất	Trung bình	Cao nhất	Độ lệch chuẩn
Số tiền vay (1.000 đồng)	2.000,0	13.465,3	74.000,0	9.632,6
Thời hạn vay (tháng)	12,0	17,8	60,0	8,0
Lãi suất (%/tháng)	0,6	0,8	0,9	0,0

Nguồn: Số liệu tự khảo sát, tháng 8/2015

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang: Kết quả từ cuộc khảo sát

- Các tổ chức nhận ủy thác trong cho vay theo nhóm

Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay nông hộ theo nhóm chủ yếu thông qua ủy thác cho 4 tổ chức chính trị - xã hội, bao gồm:

Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân và Hội cựu chiến binh. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các hộ vay vốn thông qua tổ chức nhận ủy thác là Hội phụ nữ (56,1%). Hội cựu chiến binh là tổ chức huy động được số hộ vay vốn nhiều thứ hai (20,4%). Chi tiết về số hộ vay vốn thông qua các tổ chức nhận ủy thác được trình bày chi tiết ở Bảng 2.

- Số tiền, thời hạn và lãi suất vay

Kết quả phân tích thống kê được trình bày ở Bảng 3 cho thấy trong số 383 hộ được khảo sát, hộ có số tiền vay cao nhất là 74,0 triệu đồng, thấp nhất là 2,0 triệu và lượng vốn vay trung bình của hộ là 13,5 triệu đồng. Về thời hạn vay, kết quả khảo sát cho thấy thời hạn vay của nông hộ dao động trong khoảng từ 12 tháng đến 60 tháng và thời gian vay trung bình là 17,8 tháng. Sở dĩ có sự khác biệt lớn về thời hạn vay giữa các hộ là vì thời hạn vay phụ thuộc vào mục đích vay vốn của nông hộ. Ngoài ra, số liệu điều tra được trình bày ở Bảng 3 còn cho thấy lãi suất trung bình mà người dân phải trả khi đi vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 0,8%/tháng. So với mặt bằng lãi suất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang tại thời điểm khảo sát thì mức lãi suất này vẫn còn thấp. Thông tin chi tiết về số tiền, thời hạn và lãi suất của nông hộ trong mẫu khảo sát được trình bày ở Bảng 3.

Thực trạng trả nợ vay của nông hộ

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ trả nợ không đúng hạn trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang còn khá cao (13,1%).

Tuy nhiên, do đặc thù trong cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội thì tỷ lệ nông hộ không trả nợ đúng hạn như vậy là có thể lý giải được. Một cách chi tiết, tổ chức nhận ủy thác có tỷ lệ hộ vay trả nợ không đúng hạn cao nhất là Đoàn thanh niên (25,0%), tiếp theo là Hội cựu chiến binh (17,9%) và Hội phụ nữ (11,6%). Tỷ lệ hộ vay trả nợ không đúng hạn thấp nhất là Hội nông dân với tỷ lệ là 7,6%). (Bảng 4)

4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang

Như đã trình bày ở trên, nghiên cứu này sử dụng mô hình Probit để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. Với cỡ mẫu là 383, kết quả phân tích hồi quy bằng mô hình Probit được trình

bày ở Bảng 5.

Kết quả ước lượng được trình bày ở Bảng 5 cho thấy trong số 10 biến độc lập được đưa vào mô hình có 5 biến có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%, 5% và 10%. Diễn giải về mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình Probit được trình bày cụ thể ở nội dung dưới đây.

Mục đích sử dụng vốn vay (X_1). Nhân tố đầu tiên được tìm thấy trong mô hình hồi quy có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang là mục đích sử dụng vốn vay. Một cách cụ thể, kết quả ước lượng cho thấy những hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích có xác suất trả nợ đúng hạn cao hơn 8,9% so với những nông hộ sử dụng vốn vay không đúng mục đích. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Bảng 4: Thông tin chung về tình hình trả nợ vay của nông hộ

Trả nợ	Tổ chức nhận ủy thác				Tổng cộng (hộ)	Tỷ trọng (%)
	Hội phụ nữ (hộ)	Đoàn thanh niên (hộ)	Hội nông dân (hộ)	Hội cựu chiến binh (hộ)		
Không đúng hạn	25	6	5	14	50	13,1
Đúng hạn	190	18	61	64	333	86,9
Tổng cộng	215	24	66	78	383	100,0

Nguồn: Số liệu tự khảo sát, tháng 8/2015

Bảng 5: Kết quả phân tích bằng mô hình Probit

Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Tác động biên	Giá trị thống kê z
Hằng số	-11,27	-	-4,36*
Mục đích vay vốn (X_1)	0,948	0,089	2,66*
Thời hạn vay (X_2)	-0,026	-0,003	-1,63
Số tiền vay (X_3)	1,335	0,178	4,01*
Lãi suất (X_4)	185,533	24,714	1,33
Tiết kiệm (X_5)	1,209	0,256	5,94*
Hội phụ nữ (X_6)	-0,440	-0,057	-1,37
Hộ nghèo (X_7)	0,053	0,007	0,25
Giới tính (X_8)	-0,243	-0,034	-1,15
Cỡ nhóm (X_9)	0,031	0,004	2,51**
Giới tính tương nhóm (X_{10})	0,508	0,058	1,82***
Số quan sát	383		
Pseudo R ²	0,300		
Giá trị LR (likelihood ratio)	89,07*		

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%

Số tiền vay (X_3). Đúng như kỳ vọng, kết quả ước lượng bằng mô hình Probit cho thấy số tiền vay có mối tương quan thuận với khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ. Một cách cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi số tiền vay tăng thêm 1% thì khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ sẽ tăng thêm 17,8%. Mối tương quan này cũng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Tiết kiệm (X_5). Tương tự như biến Số tiền vay, biến Tiết kiệm cũng có tương quan thuận với khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ. Cụ thể là, những hộ có tiết kiệm sau khi vay của lần vay trước có xác suất trả nợ đúng hạn cao hơn những hộ khác là 25,6% ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Mối quan hệ này có thể được giải thích là do những hộ có ý thức tiết kiệm tốt xem việc trả nợ là nhiệm vụ đầu tiên sau khi sử dụng vốn vay. Vì vậy, họ thường hạn chế sử dụng thu nhập từ vốn vay cho tiêu dùng hoặc các mục đích không sinh lời khác.

Cỡ nhóm (X_6). Khác với kỳ vọng, kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở Bảng 5 cho thấy số lượng thành viên trong nhóm có mối tương quan thuận với khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ. Cụ thể là, khi số lượng thành viên trong nhóm tăng thêm một thì xác suất trả nợ đúng hạn của nông hộ tăng thêm 0,4% với mức ý nghĩa thống kê 5%. Mối quan hệ này được giải thích là do tổng số tiền cho vay đối với mỗi nhóm là có hạn, do đó càng có nhiều người muốn tham gia vào nhóm vay thì những thành viên của nhóm càng có ý thức trả nợ tốt hơn để không bị loại ra trong

lần vay tiếp theo. Nghĩa là, việc phải cạnh tranh với người khác để được vay vốn giúp cho các hộ vay có ý thức cao hơn trong việc trả nợ đúng hạn. Mặt khác, khi có càng nhiều người xin vay vốn, tổ trưởng phụ trách việc xem xét để đề nghị cho vay lại càng thận trọng hơn trong việc chọn hộ cho vay. Áp lực đó giúp cho nhóm lúc này chỉ bao gồm những người vay có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, lịch sử trả nợ vay tốt, do đó nhóm hộ vay sẽ có tỷ lệ trả nợ vay cao.

Giới tính trưởng nhóm (X_{10}). Trong nghiên cứu này, biến giới tính của trưởng nhóm được đo lường bằng biến giả, nhận giá trị 1 nếu trưởng nhóm là nữ và 0 nếu trưởng nhóm là nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ vay vốn với trưởng nhóm là nữ có xác suất trả nợ đúng hạn cao hơn 5,8% so với các hộ với trưởng nhóm là Nam ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Khảo sát thực tế ở địa phương cho thấy nữ làm trưởng nhóm thực hiện việc giám sát các thành viên tốt hơn nam. Họ thường đến viếng thăm các hộ vay thành viên nhiều lần hơn so với các tổ trưởng là nam giới. Những lần gặp gỡ giúp cho các tổ trưởng này nắm bắt được tình hình sử dụng vốn vay của các thành viên, do đó có kế hoạch động viên, đôn đốc việc trả nợ đúng hạn tốt hơn.

5. Kết luận

Bài viết này tập trung đánh giá thực trạng cho vay theo nhóm nông hộ của Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ

đúng hạn của nông hộ. Kết quả khảo sát 383 hộ cho thấy tỷ lệ trả nợ không đúng hạn trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang còn khá cao (13,1%). Ngoài ra, bằng việc sử dụng mô hình Probit nghiên cứu này đã xác định được bốn nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ. Cụ thể là, số tiền vay và cỡ nhóm (số lượng thành viên trong nhóm) có tương quan thuận với khả năng trả nợ vay đúng hạn của nông hộ. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng bằng mô hình Probit còn cho thấy việc sử dụng vốn đúng mục đích và trưởng nhóm là nữ sẽ làm gia tăng khả năng trả nợ của người vay. Kết quả của nghiên cứu này đã cung cấp những bằng chứng thực tế có giá trị nhằm giúp Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hậu Giang hiểu rõ hơn về các nguyên nhân dẫn đến việc trả nợ không đúng hạn của nông hộ. Trên cơ sở những nguyên nhân này, Ngân hàng sẽ chủ động đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng mình và nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho nông hộ, qua đó cải thiện thu nhập cho họ. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Besley, T. & Coate, S. (1995). Group lending, repayment incentives and social collateral. *Journal of Development Economics*, 46, 1-18
- Godquin, M. (2004). Microfinance repayment performance in Bangladesh: How to improve the allocation of loans by MFIs. *World Development*, 32(11), 1909-1926.
- Hulme, D., & Mosley, P. (1996). *Finance against poverty*, 2, Routledge, London, UK.
- Sharma, M. & Zeller, M. 1997. Repayment performance in group-based credit programs in Bangladesh: An empirical analysis. *World Development*, 25(10), 1798-1815.
- Tedeschi, G. A. (2008). Overcoming selection bias in microcredit impact assessments: a case study in Peru. *Journal of Development Studies*, 44(4), 504-518.
- Trương Đồng Lộc (2009). Tín dụng nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp phát triển. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 40, 16-21.